



**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**  
-----

**VŨ THỊ MAI HƯƠNG**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN  
MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC  
DOANH NGHIỆP THUỘC NHÓM NGÀNH VẬN  
TẢI NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG  
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**TÓM TẮT**  
**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**Mã số : 60.34.03.01**

**Đà Nẵng - Năm 2017**

Công trình được hoàn thành tại  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐN

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Hoàng Tùng**

**Phản biện 1:** PGS. TS Đoàn Ngọc Phi Anh

**Phản biện 2:** PGS. TS Văn Thị Thái Thu

Luận văn đã được bảo vệ trước hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán học tại Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 8 năm 2017.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin – học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển như hiện nay thì ngành vận tải đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Vận tải là yếu tố cần thiết của tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất. Trong quá trình hoạt động của mình, dịch vụ vận tải đã góp phần tiêu thụ một khối lượng lớn các sản phẩm của ngành khác, bằng cách đưa các sản phẩm đó từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng, làm cho giá trị sản phẩm được tăng lên. Do đó, khi nền kinh tế tăng trưởng, nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng lên thì ngày càng nhiều các DN cổ phần kinh doanh dịch vụ vận tải ra đời để đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn ngành. Trong đó, nguồn vốn huy động từ TTCK đối với ngành này chiếm tỷ trọng không hề nhỏ. Nhưng dường như nhà đầu tư chưa nhận được những thông tin tương xứng về DN mà họ đã bỏ vốn đầu tư. Trong khi thông tin đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự ra quyết định của nhà đầu tư cũng như ảnh hưởng đến quá trình hoạt động và phát triển của TTCK.

Đã có nhiều tác giả trong nước và thế giới đã nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT trong DN niêm yết nhưng hiện nay chưa có nghiên cứu về mức độ CBTT của các DN ngành vận tải để giúp người đọc, nhà đầu tư có cái nhìn tổng quát hơn về vấn đề này, từ đó có thể giúp nhà đầu tư và các bên liên quan có đánh giá chung trước khi ra quyết định.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, đề tài: “**Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam**” được lựa chọn để nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Đánh giá mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam.

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam.

- Gợi ý các chính sách nhằm nâng cao mức độ CBTT.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu của nghiên cứu đặt ra ở trên, nội dung chính của đề tài cần phải trả lời được các câu hỏi sau:

- Mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam như thế nào?

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam, trên cơ sở đó đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến mức độ CBTT tự nguyện.

Phạm vi nghiên cứu: Các báo cáo thường niên năm 2015 của 47 DN vận tải niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- *Trình tự nghiên cứu*: Bước đầu tiên, tác giả đã tiến hành tìm hiểu và tổng hợp các lý thuyết có liên quan. Tiếp theo, lựa chọn mẫu nghiên cứu là các DN vận tải niêm yết tại HOSE và HNX trước năm 2015 và thu thập báo cáo thường niên năm 2015 của các DN này. Bước 3, xây dựng bảng các yếu tố thông tin tự nguyện công bố trong báo cáo thường niên, tính toán chỉ số CBTT đồng thời xác định các nhân tố có thể có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong báo cáo thường niên của các DN

thuộc nhóm ngành vận tải niêm yết, đặt ra các giả thuyết nghiên cứu. Và cuối cùng là tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định các giả thuyết, rút ra kết luận về vấn đề nghiên cứu.

*- Phương pháp phân tích:*

Nghiên cứu sử dụng chỉ số CBTT theo cách tiếp cận không trọng số để đo lường mức độ CBTT trong báo cáo thường niên của các DN vận tải và sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xem xét đặc điểm, đánh giá mức độ CBTT trong báo cáo thường niên của các DN này.

Đồng thời, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội với phần mềm ứng dụng SPSS nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong báo cáo thường niên của các DN vận tải.

## **6. Bố cục của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các từ viết tắt, bảng biểu và phụ lục, bố cục của luận văn được chia làm 4 chương:

*Chương 1: Cơ sở lý luận về CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DN*

*Chương 2: Thiết kế nghiên cứu*

*Chương 3: Kết quả nghiên cứu*

*Chương 4: Hàm ý chính sách và kết luận*

## **7. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

## **CHƯƠNG 1**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

#### **1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

##### **1.1.1 Khái niệm về công bố thông tin**

Công bố thông tin là quá trình cung cấp thông tin liên quan đến tình hình tài chính, vị thế cạnh tranh, triển vọng phát triển và các thông tin phi tài chính của công ty

##### **Công bố thông tin bắt buộc:**

Là việc công bố những thông tin cơ bản theo quy định của pháp luật mà cụ thể là các quy định công bố thông tin theo luật doanh nghiệp, luật chứng khoán 2005 (đã có sửa đổi và bổ sung), thông tư 155/2015/TT-BTC về công bố thông tin.

##### **- Công bố thông tin tự nguyện:**

Công bố thông tin tự nguyện là các thông tin được công bố ngoại trừ những báo cáo tài chính đã công bố theo yêu cầu.

##### **1.1.2 Tầm quan trọng của việc công bố thông tin**

Tăng cường công bố thông tin cho phép các công ty dễ dàng huy động vốn bên ngoài, đồng thời nâng cao giá trị của công ty và cải thiện thanh khoản thị trường, đóng góp vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế của một quốc gia.

##### **1.1.3 Yêu cầu về công bố thông tin**

- **Yêu cầu CBTT đối với các DN niêm yết**
- **Các tiêu chí đánh giá chất lượng CBTT trên TTCK**

##### **1.1.4 Báo cáo thường niên – kênh công bố thông tin quan trọng**

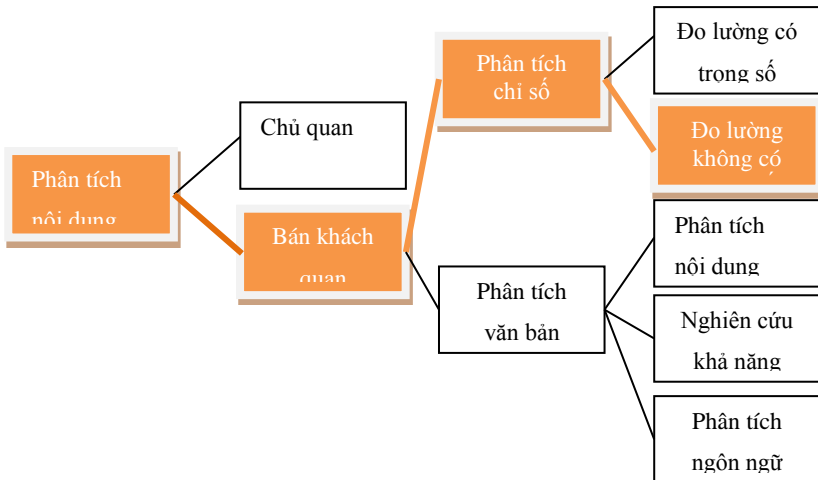
Báo cáo thường niên thường được coi như là một phương tiện quan trọng giải trình những sự việc của công ty trong năm và nó là một trong những phương tiện giúp công ty có thể nâng cao nhận thức

của cổ đông và các bên liên quan về trách nhiệm của công ty. Bài viết này cũng sẽ sử dụng báo cáo thường niên như là nguồn thu thập thông tin chủ yếu để đo lường mức độ công bố thông tin của các DN.

## 1.2 ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN

### 1.2.1 Phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin

Nghiên cứu của Beattie và cộng sự (2004) về phân tích thông tin trong báo cáo thường niên cho thấy các phương pháp chủ yếu để phân tích thông tin như sơ đồ sau :



**Sơ đồ 2.1: Phương pháp phân tích thông tin trên báo cáo thường niên**

(Nguồn: Beattie và cộng sự, 2004)

### 1.2.2 Danh mục đánh giá mức độ công bố thông tin

- Một số nhà nghiên cứu áp dụng một chỉ số được lập sẵn của các tổ chức để đo lường mức độ công bố thông tin.

- Một phương pháp tạo ra bảng tính điểm mức độ công bố thông tin khác đó là tham khảo những bảng điểm được tạo ra ban đầu của các nghiên cứu đầu tiên, sau đó sửa đổi để tạo ra một chỉ số đáng tin cậy và phù hợp để đánh giá mức độ công bố thông tin phù hợp với môi trường nghiên cứu cụ thể.

### **1.2.3 Trọng số trong đo lường mức độ công bố thông tin**

Một số nghiên cứu đã ứng dụng cho quan điểm mỗi mục trong một danh sách kiểm tra mức độ công bố thông tin khác nhau có mức độ quan trọng khác nhau.

Cũng có nhiều nghiên cứu lại cho rằng không có trọng số nào cho mỗi mục trong danh sách kiểm tra. Cách thức này được coi là thích hợp để áp dụng vì phương pháp không trọng số này được xem là ít chủ quan hơn. Do đó việc áp dụng không trọng số đối với điểm số công bố thông tin tự nguyện tại Việt Nam có thể coi là thích hợp.

## **1.3 LÝ THUYẾT ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

### **1.3.1 Lý thuyết đại diện (Agency theory)**

Theo lý thuyết về đại diện, quan hệ giữa các cổ đông và người quản lý công ty được hiểu như là quan hệ đại diện – hay quan hệ ủy thác. Lý thuyết người đại diện có khả năng lý giải hành động công bố hoặc không công bố thông tin của người quản lý công ty từ đó ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin của công ty.

### **1.3.2 Lý thuyết tín hiệu (Signalling theory)**

Lý thuyết tín hiệu xuất phát từ nguồn thông tin bất cân xứng giữa chủ DN và nhà đầu tư cũng như giữa các nhà đầu tư. Thông tin bất cân xứng trên thị trường chứng khoán xảy ra khi một hoặc nhiều nhà đầu tư sở hữu được nhiều thông tin hơn các nhà đầu tư khác.



### 1.3.3 Lý thuyết chi phí sở hữu (Proprietary costs theory)

Lý thuyết chi phí sở hữu lưu ý đến chi phí công bố thông tin cũng như các lợi ích của nó. Các nhà quản lý xem xét các chi phí công bố thông tin và không công bố khi chi phí lớn hơn lợi ích.

## 1.4 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

### 1.4.1 Nhóm nhân tố liên quan đến cơ cấu sở hữu

**Sở hữu nhà nước:** Nghiên cứu của Ghazali lập luận rằng các công ty có sở hữu nhà nước cao không được khuyến khích cung cấp thêm thông tin để bảo vệ mối quan hệ chính trị, lợi ích của các chủ sở hữu chính là nhà nước. Jiang và Habib lập luận rằng các công ty nhà nước ít có nhu cầu huy động vốn vì họ dễ dàng được tiếp cận với nguồn vốn nhà nước. Như vậy công ty có sở hữu nhà nước cao hơn thường thiếu động lực cho việc công bố thông tin tự nguyện cho các cổ đông bên ngoài.

**Sở hữu nhà đầu tư nước ngoài:** Cổ đông nước ngoài dường như chịu nhiều rủi ro khi đầu tư hơn so với các cổ đông trong nước. Do đó có một nhu cầu lớn hơn về công bố thông tin như một phương tiện để kiểm tra các hoạt động của nhà quản lý do các chủ sở hữu nước ngoài đưa ra.

**Sở hữu của nhà quản lý:** Nhà quản lý khi nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu có khả năng gây ra những thiệt hại về tài sản cho các cổ đông thiểu số, cũng như thao túng về mặt thông tin để mang lại lợi thế riêng cho mình. Vì vậy, khi có một mức độ lớn hơn quyền sở hữu của nhà quản lý thì mức độ công bố thông tin là thấp.

### 1.4.2 Nhóm nhân tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp

**Số lượng thành viên của hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị nhỏ thì có khả năng xử lý công việc nhanh hơn. Tuy nhiên, số lượng

ít thành viên hội đồng quản trị dẫn đến không tận dụng lợi thế từ sự đa dạng của năng lực và kinh nghiệm của thành viên hội đồng quản trị.

**Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không điều hành:** Thành viên hội đồng quản trị độc lập là đại diện để bảo vệ quyền lợi cổ đông. Sự tồn tại của thành viên hội đồng quản trị độc lập cho phép giám sát tốt hơn các hoạt động của nhà quản lý. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty có thể công bố thông tin nhiều hơn nếu các công ty đó có một số lượng lớn các thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

**Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc:** Theo lý thuyết người đại diện, chức năng kép của Giám đốc điều hành và chủ tịch hội đồng quản trị làm giảm sự độc lập các công ty trong giám sát, xử lý kỷ luật và bồi thường. Các nghiên cứu đã chỉ ra bằng chứng của một mối quan hệ ngược chiều giữa chất lượng công bố thông tin và sự kiêm nhiệm của chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc.

**Loại công ty kiểm toán độc lập:** Lý thuyết đại diện cho thấy rằng các công ty lựa chọn công ty kiểm toán độc lập như là cơ chế để giảm xung đột lợi ích giữa các cổ đông và người quản lý. Công ty kiểm toán được chia làm 2 nhóm, công ty nhỏ và công ty lớn. Nhiều nghiên cứu cho thấy các DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn có thể công bố thông tin nhiều hơn các công ty khác.

#### **1.4.3 Nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp**

**Quy mô công ty:** Một số lý thuyết về công bố thông tin DN như lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết chi phí sở hữu và một số nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng có một mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô công ty và mức độ công bố thông tin.

**Khả năng sinh lời:** Dựa trên lý thuyết tín hiệu, lý thuyết đại diện, các công ty có lợi nhuận cao thường có động cơ để công bố thông tin nhiều hơn. Một số nghiên cứu khác thì lại cho rằng các DN có lợi nhuận thấp cũng sẽ công bố thêm thông tin để biện minh cho mức độ lợi nhuận này.

**Đòn bẩy nợ:** Lý thuyết đại diện chỉ ra rằng, DN càng nợ nhiều sẽ càng công bố nhiều thông tin hơn nhằm giảm chi phí đại diện. Lý thuyết tín hiệu cũng gợi ý rằng, nếu DN có đòn bẩy nợ cao thì có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn nhằm giải thích rõ các khoản nợ hoặc công bố nhiều thông tin về các dự án, các kế hoạch kinh doanh nhằm giải quyết nợ trong thời gian ngắn nhất tạo tâm lý an tâm cho những nhà đầu tư.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

## **CHƯƠNG 2**

### **THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU**

#### **2.1 TỔNG QUAN VỀ THỰC TIỄN CÔNG BỐ THÔNG TIN TẠI VIỆT NAM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH VẬN TẢI**

##### **2.1.1 Khái quát về môi trường công bố thông tin tại Việt Nam**

Môi trường CBTT của công ty Việt Nam đã thay đổi đáng kể trong suốt thập kỷ qua. Các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được hài hoà với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), và các cơ quan quản lý của Chính phủ Việt Nam đã dần dần thiết lập một khung pháp lý toàn diện cho việc CBTT của công ty trên TTCK Việt Nam.

##### **2.1.2 Thực trạng công bố thông tin của các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán.**

Mặc dù các DN niêm yết đã CBTT về cơ bản đúng thời hạn quy định, tuy nhiên lỗi phổ biến vẫn là chậm nộp các báo cáo định kỳ, nhất là BCTC.

Mặt khác, chất lượng của các BCTC mà các DN công bố cũng chưa cao. BCTC chưa có sự phân tích sâu về nguyên nhân dẫn đến những biến động lớn về doanh thu, lợi nhuận...

Phần lớn các DN chưa chú trọng đến công bố tự nguyện cũng như chưa hiểu rõ được lợi ích do các công bố này mang lại cho DN.

Đối với Báo cáo thường niên: Việc lập báo cáo thường niên chưa được nhiều DN chú trọng, các nội dung tại Báo cáo này trên thực tế còn khá sơ sài.

Ngoài ra, pháp luật hiện hành yêu cầu công ty đại chúng phải thực hiện CBTT trên website nhưng việc lưu trữ các thông tin này như thế nào hoặc bao lâu cũng chưa được quy định cụ thể. Do đó,

nhiều thông tin khi nhà đầu tư muốn tìm kiếm lại trên website của các công ty này rất khó khăn.

### **2.1.3 Đặc điểm ngành vận tải**

- Vận tải là yếu tố cần thiết của tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất

- Do tính thống nhất giữa sản xuất và tiêu thụ nên hoạt động vận tải không có sản xuất dự trữ.

- Hoạt động kinh doanh vận tải phụ thuộc lớn vào biến động giá nguyên liệu thế giới và điều kiện địa hình tự nhiên, mạng lưới giao thông của mỗi quốc gia.

- Hoạt động kinh doanh vận tải chịu sự ảnh hưởng, tác động của thị trường rất lớn.

- Ngành vận tải là một ngành kinh tế thâm dụng vốn, các tài sản của ngành là những tài sản nặng vốn, do đó áp lực chi phí khấu hao của ngành khá cao.

- Hệ số nợ của các DN kinh doanh vận tải thường cao, đặc biệt đối với các DN vận tải đường thủy.

- Các DN vận tải niêm yết chủ yếu là các DN cổ phần hóa từ các DN nhà nước, tuy nhiên tỷ lệ sở hữu nhà nước ở các DN vận tải niêm yết vẫn còn khá cao.

## **2.2 QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU**

### **2.2.1 Câu hỏi nghiên cứu**

Thực trạng CBTT của các công ty trong ngành vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam như thế nào? Các yếu tố nào ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các công ty trong ngành vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam?

### 2.2.2 Giả thuyết nghiên cứu

#### ➤ Cơ cấu sở hữu:

**Sở hữu nhà nước:** H1: Sở hữu nhà nước có mối quan hệ nghịch biến với mức độ CBTT.

**Sở hữu nhà đầu tư nước ngoài:** H2: Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài sẽ tương quan dương với mức độ CBTT.

**Sở hữu của nhà quản lý:** H3: Tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà quản lý tỷ lệ nghịch với mức độ CBTT.

#### ➤ Quản trị công ty

**Số lượng thành viên của hội đồng quản trị:** H4: Có mối quan hệ thuận chiều giữa số lượng thành viên hội đồng quản trị và mức độ CBTT của của các DN thuộc nhóm ngành vận tải.

**Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không điều hành:** H5: Một tỷ lệ cao hơn của thành viên hội đồng quản trị không điều hành có mối quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT.

**Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc:** H6: Việc kiêm nhiệm giữa chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc có mối quan hệ nghịch với mức độ CBTT.

**Công ty kiểm toán:** H7: Mức độ CBTT của các DN thuộc nhóm ngành vận tải được kiểm toán bởi Big 4 sẽ cao hơn.

### 2.2.3 Chọn mẫu

Số mẫu chọn được là 47 DN có báo cáo thường niên năm 2015, trong đó 24 DN niêm yết tại HNX và 23 DN niêm yết tại HOSE

### 2.2.4 Đo lường mức độ công bố thông tin

#### ➤ Chọn các mục thông tin tự nguyện trong báo cáo thường niên

Luận văn sử dụng các mục câu hỏi của các nghiên cứu trước để tập hợp những mục câu hỏi cho danh sách đánh giá mức độ CBTT tự

nguyên tại Việt Nam. Sau đó loại trừ một số thông tin bắt buộc công bố theo quy định Thông tư số 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn CBTT trên TTCK, danh sách cuối cùng gồm 72 mục thông tin tự nguyện và được chia thành 4 nhóm chính:

- Chiến lược và quản trị DN
- Thông tin tài chính và thị phần
- Nghiên cứu phát triển
- Thông tin nhân viên và trách nhiệm xã hội

➤ **Thiết kế chỉ số CBTT**

Cách tiếp cận không trọng số được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm mục đích xác định một điểm cho mỗi thông tin được cung cấp. Với mỗi nội dung trong bảng danh mục đánh giá mức độ CBTT được kiểm tra trong báo cáo thường niên của công ty, nội dung nào có sẽ nhận giá trị “1” và ngược lại sẽ nhận giá trị “0”. Mức độ CBTT của một công ty sẽ được đo bằng tỷ lệ số điểm được đánh giá và điểm tối đa 1 công ty có thể đạt được là 72 điểm. Như vậy chỉ số mức độ CBTT được tính như sau:

$$M_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:  $d_{ij} = 1$  nếu yếu tố thông tin  $i$  được công bố trong báo cáo thường niên DN  $j$ ;

$d_{ij} = 0$  nếu yếu tố thông tin  $i$  không được công bố;

$n_j$ : số các yếu tố thông tin có thể công bố ở DN  $j$  ( $n \leq 72$ ).

### 2.2.5 Đo lường các biến

#### ➤ Đo lường biến độc lập

*Bảng tổng hợp đo lường các biến độc lập.*

STT	Nhân tố	Biến mã hóa	Loại biến	Đo lường các biến	Tương quan kỳ vọng
1	Sở hữu nhà nước	STATE	Độc lập	Số lượng cổ phiếu của nhà nước / Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty	-
2	Sở hữu nước ngoài	FOR	Độc lập	Số lượng cổ phiếu sở hữu bởi nhà đầu tư nước ngoài / Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty	+
3	Sở hữu nhóm nhà quản lý	MOWN	Độc lập	Số lượng cổ phiếu sở hữu bởi ban giám đốc / Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty	-
4	Kích thước HĐQT	BSIZE	Độc lập	Số lượng thành viên Hội đồng quản trị	+
5	Tỉ lệ thành viên HĐQT không điều hành	IND	Độc lập	Số lượng thành viên HĐQT không điều hành / Số lượng thành viên HĐQT	+



6	Chủ tịch HDQT kiêm TGĐ	CUM	Độc lập	=1 nếu Chủ tịch HDQT kiêm TGĐ =0 nếu Chủ tịch HDQT không kiêm TGĐ	-
7	Công ty kiểm toán	AUD	Độc lập	= 1 nếu kiểm toán bởi công ty thuộc Big 4 =0 nếu kiểm toán bởi công ty không thuộc Big 4	+
8	Quy mô công ty	SIZE	Kiểm soát	Logarit tổng tài sản	+
9	Khả năng sinh lời	PROF	Kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	+
10	Đòn bẩy nợ	LEV	Kiểm soát	Nợ phải trả / Tổng tài sản	+

### 2.2.6 Mô hình nghiên cứu

Dựa vào giả thuyết mô hình nghiên cứu được xác định như sau:

$$DSCORE = \beta_0 + \beta_1 STATE + \beta_2 FOR + \beta_3 MOWN + \beta_4 BSIZE + \beta_5 IND + \beta_6 CUM + \beta_7 AUD + \beta_8 SIZE + \beta_9 PROF + \beta_{10} LEV + \varepsilon$$

Trong đó:

DSCORE chỉ số CBTT : Biến phụ thuộc

STATE, FOR, ..., LEV : Các biến độc lập và biến kiểm soát

$\beta_0$  : Tham số chặn

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_{10}$  : Các tham số chưa biết của mô hình

$\varepsilon$  : Sai số ngẫu nhiên

### **2.2.7 Thu thập và xử lý số liệu**

Trình tự xử lý số liệu gồm các bước trình bày và thống kê mô tả dữ liệu, khảo sát sự tương quan giữa các biến, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy, dựa vào giá trị thống kê để lựa chọn biến phù hợp và cuối cùng là giải thích kết quả nghiên cứu.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

### **CHƯƠNG 3**

#### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. MỨC ĐỘ CBTT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM**

Để tìm hiểu thực trạng CBTT tự nguyện của các công ty vận tải niêm yết trên TTCK Việt Nam, tác giả tiến hành phân tích từng nhóm thông tin tự nguyện được công bố trong báo cáo thường niên

Theo kết quả về mức độ CBTT, điểm số về mức độ CBTT tự nguyện trung bình ở các cửa của các DN vận tải được khảo sát trên cả 2 sàn giao dịch là 44.60%, trong đó giá trị cao nhất là 74.65% và thấp nhất là 9.86%. Chênh lệch giữa giá trị cao nhất và thấp nhất là 64.79% chứng tỏ mức độ CBTT của các DN vận tải còn chưa đồng nhất. Qua kết quả thống kê mức độ CBTT có thể thấy mức độ CBTT tự nguyện của các DN vận tải còn khá thấp, dưới mức trung bình và đây là con số đáng lo ngại khi còn đến 55.40% thông tin chưa được các DN công bố.

Tuy nhiên, so với nghiên cứu của Hiếu và Lan (2015) mức trung bình là 32.16% vào năm 2012, điều này cho thấy mức độ CBTT tự nguyện của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam nói chung và các công ty vận tải niêm yết nói riêng có xu hướng được cải thiện.

Mức độ CBTT tự nguyện đối với nhóm thông tin về Nhân viên và trách nhiệm xã hội là 58,55%, cao nhất trong số 4 loại thông tin khảo sát.

Thông tin về Chiến lược và quản trị DN đứng thứ hai với mức độ công bố là 51,06%.

Thông tin tự nguyện cần công bố về tình hình Tài chính và thị phần 30.16%, xếp thứ 3 trong số 4 loại thông tin khảo sát. Thông tin

về Nghiên cứu phát triển là nhóm thông tin ít được công bố tự nguyện nhất, mức độ công bố 22.65%.

## **3.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

### **3.2.1 Thông kê mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát**

Dữ liệu thu thập từ 47 công ty với 10 biến có các thông số thông kê chỉ ra những điểm lưu ý sau:

*Tỷ lệ sở hữu của nhà nước* ở các DN vận tải trung bình là 26.21%, trong đó cao nhất có công ty mà sở hữu nhà nước chiếm đến 78.80% lượng cổ phần. Có thể thấy các DN vận tải niêm yết chủ yếu là những DN trọng yếu của nền kinh tế nên có tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước là khá lớn.

*Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài* trung bình là 19.29%. Điều này cho thấy có sự tham gia đáng kể của nhà đầu tư nước ngoài vào các DN vận tải niêm yết.

*Việc kiêm nhiệm cả 2 chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc* không phải là xu hướng phổ biến hiện tại ở các DN vận tải niêm yết khi con số thống kê trung bình là 35.17%.

*Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập không điều hành* chiếm trung bình 30.6% ở các DN khảo sát. Theo mục 2 điều 30 thông tư 121/2012/TT-BTC quy định rõ tối thiểu 1/3 tổng số thành viên hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ độc lập trong hội đồng quản trị của các DN vận tải còn khá thấp, chỉ đủ để không vi phạm quy định nêu trên, DN cao nhất cũng chỉ đạt 60% và thấp nhất là 0%.

Số lượng DN vận tải niêm yết chọn *công ty kiểm toán Big 4* trung bình đạt 30.32%. Có thể thấy các DN vận tải nghiên cứu chọn công ty kiểm toán Big 4 còn khá ít.

*Khả năng sinh lời* trung bình của các DN vận tải được khảo sát trong năm 2015 là 6.83. Khả năng sinh lời của hầu hết các DN trong ngành còn khá thấp so với DN của nhiều ngành khác.

*Đòn bẩy nợ* trung bình là 45.72%, DN có tỷ lệ nợ cao nhất là 85.84% và thấp nhất là 3.9%. Đây là con số thể hiện trong năm 2015 các công ty vận tải niêm yết sử dụng hệ số nợ khá cao trong chính sách gia tăng lợi nhuận của mình, đặc biệt đối với các DN vận tải biển.

### **3.2.2 Phân tích tương quan các biến trong mô hình**

Bảng ma trận tương quan giữa các biến tóm tắt mỗi tương quan tuyệt đối giữa các biến dao động từ 0.001 đến 0.545 , nghĩa là không có trường hợp nào có giá trị tuyệt đối vượt quá 0.8. Điều đó chứng minh rằng không có khả năng xuất hiện bội tương quan giữa các biến độc lập.

Kết quả tương quan cũng cho thấy sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, loại công ty kiểm toán độc lập và quy mô DN có khả năng ảnh hưởng đến mức độ CBTT do hệ số tương quan khá cao. Phần phân tích hồi quy tiếp theo sẽ kiểm tra chính xác các nhân tố này có ảnh hưởng đến mức độ CBTT không và nếu có sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng nào.

### **3.2.3 Phân tích hồi quy**

Việc phân tích hồi quy thông qua mô hình hồi quy tuyến tính bội như đã nêu để phân tích và tìm hiểu các nhân tố thực sự sẽ ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Để đánh giá tổng quan tất cả các nhân tố , luận văn chọn phương pháp đưa biến vào là Enter, đây là phương pháp mà SPSS sẽ xử lý tất cả các biến độc lập muốn đưa vào mô hình. Các bước đánh giá mô hình như sau

- **Đánh giá sự phù hợp của mô hình**

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số R2 điều chỉnh là 0,519, cho thấy rằng các biến giả định của mô hình giải thích 51.9% của sự thay đổi của mức độ CBTT. So với kết quả trong nghiên cứu của Hiếu và Lan (2015) đạt 12.5% thì kết quả này cao hơn nhiều, cho thấy mô hình có độ phù hợp cao hơn.

- **Kiểm định về đa cộng tuyến**

Độ chấp nhận của biến (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (VIF) được dùng để phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến, trong đó, do VIF nhỏ hơn 2 nên có thể kết luận là mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

- **Kiểm định tự tương quan**

Phương pháp kiểm định có ý nghĩa nhất để phát hiện ra tự tương quan là kiểm định Durbin – Waston. Nếu  $1 < d < 3$  thì kết luận mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Bảng 3.4 cho thấy hệ số Durbin – Waston có giá trị là 1.767, do đó không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

- **Kiểm định phương sai của sai số thay đổi**

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Sig. có được khi kiểm định tương quan hạng Spearman giữa phần dư và các biến đều lớn hơn 0.05 nên ta kết luận giả thuyết phương sai của sai số thay đổi không bị vi phạm.

Như vậy, từ các kiểm định trên cho thấy tất cả các giả định hồi quy tuyến tính đều không bị vi phạm. Dữ liệu được sử dụng hoàn toàn phù hợp cho phân tích hồi quy tuyến tính. Để phân tích nhân tố nào thực sự có ý nghĩa, luận văn tiếp tục đánh giá ý nghĩa các hệ số hồi quy trong mô hình.

### - Ý nghĩa các hệ số hồi quy

Bảng phân tích hồi quy cho thấy giá trị Sig. của các biến sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, loại công ty kiểm toán độc lập và quy mô DN là nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Như vậy có thể thấy rằng, nhân tố sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, loại công ty kiểm toán độc lập và quy mô DN có ảnh hưởng đến mức độ CBTT và có ý nghĩa trong mô hình hồi quy đã đưa ra. Trong khi đó, các yếu tố về tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý, số lượng thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc, khả năng sinh lời, đòn bẩy nợ không có ý nghĩa thống kê trong việc chi ra mối quan hệ với mức độ CBTT của các DN vận tải.

Luận văn tiến hành loại các biến không ảnh hưởng này ra khỏi mô hình hồi quy và tiếp tục đưa các biến còn lại vào để chạy mô hình hồi quy lần thứ hai.

Kết quả hồi quy lần 2 cho kết quả R bình phương hiệu chỉnh bằng 0.501, chứng tỏ 50.1% sự biến thiên của mức độ CBTT được giải thích bởi các biến sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không điều hành, công ty kiểm toán, quy mô DN.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy sig. của tất cả các biến đều <0.05 nên các biến sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, loại công ty kiểm toán độc lập và quy mô DN đã đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê.

Từ kết quả trên ta có mô hình hồi quy tối ưu như sau:

$$DSCORE = \beta_0 + 0.21STATE + 0.284FOR + 0.317IND + 0.301AUD + 0.212SIZE + \varepsilon$$

### 3.2.4 Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

**Bảng 3.9: Tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin**

Giả thuyết	Nhân tố	Giả thiết	Kết quả nghiên cứu
H1	Sở hữu nhà nước	-	+
H2	Sở hữu nước ngoài	+	+
H3	Sở hữu nhóm nhà quản lý	-	K
H4	Kích thước HĐQT	+	K
H5	Tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành	+	+
H6	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	-	K
H7	Công ty kiểm toán	+	+

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3



## CHƯƠNG 4

### HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ KẾT LUẬN

#### 4.1 HÀM Ý CHÍNH SÁCH

##### 4.1.1 Đối với doanh nghiệp niêm yết

Việc quản trị tốt sẽ giúp hội đồng quản trị giám sát ban điều hành tốt hơn trong hoạt động quản trị công ty, giảm thiểu vấn đề chi phí đại diện, góp phần minh bạch hóa thông tin đã cung cấp. Để quản trị DN tốt thì hội đồng quản trị cần xây dựng mô hình quản trị DN cho phù hợp. Bên cạnh đó, cũng cần phân biệt rõ ràng chức năng, trách nhiệm cho từng thành viên hội đồng quản trị, tránh hiện tượng chồng chéo trong công tác phân công phân nhiệm.

##### 4.1.2 Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- **Khuyến khích các công ty niêm yết gia tăng các CBTT tự nguyện**

Để khuyến khích các công ty niêm yết gia tăng các CBTT tự nguyện các cơ quan quản lý nhà nước cần đẩy mạnh tổ chức các buổi hội thảo cho các công ty đang niêm yết về ảnh hưởng cũng như lợi ích đối với công ty khi tự nguyện công bố các thông tin. Ngoài ra cũng cần có các cơ chế nhằm khuyến khích các công ty công bố tự nguyện

##### - **Mở rộng tỷ lệ sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài**

Với tiềm lực tài chính mạnh, sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ góp phần tạo nên sự ổn định cũng như tăng tính thanh khoản cho thị trường. Trong những năm gần đây dòng vốn luân chuyển đến các khu vực đang phát triển vô cùng hấp dẫn. Đây có thể là thời điểm quyết định để cơ quan quản lý thay đổi chính sách để đón nguồn lực mới, giúp thị trường chứng khoán Việt Nam khởi sắc và minh bạch hơn

- **Tăng cường vai trò và chất lượng kiểm toán độc lập**

Nâng cao chất lượng và vai trò của công ty kiểm toán là nâng cao mức độ CBTT tại các DN niêm yết. Tăng vai trò của công ty kiểm toán giúp thị trường chứng khoán tránh tình trạng vi phạm nghiêm trọng về CBTT và nâng cao chất lượng hàng hóa trên thị trường.

Để nâng cao chất lượng của kiểm toán độc lập, ngoài những biện pháp cứng rắn thuộc về quy định pháp luật, cần có những giải pháp theo hướng khuyến khích, trợ giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán. Giải pháp này tập trung vào mảng đào tạo con người và xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm toán.

- **Xây dựng chỉ số minh bạch thông tin đối với công ty niêm yết**

- **Hoàn thiện quy trình và phương tiện CBTT**

## **4.2 KẾT LUẬN**

**4.2.1 Kết quả nghiên cứu đạt được**

**4.2.2 Những hạn chế của nghiên cứu**

**4.2.3 Hướng nghiên cứu tiếp theo**

no